TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 208/2018/DS-ST Ngày: 23-11-2018 V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông T1 với ông N, bà T2, anh T3, anh A.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

Ông Phạm Thạch Út

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 207/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 148/2018/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông C V T1 (B M), sinh năm 1948 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: 1/Ông N T N (B T), sinh năm 1952 (có mặt)
2/Bà L T T2, sinh năm 1958 (có mặt)
3/Anh N H A, sinh năm 1988 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 11, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.
4/Anh N H T3, sinh năm 1984 (vắng mặt)
Nơi cư trú: phường M H, thành phố L X, tỉnh An Giang.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Anh N H T4, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 12, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2/Anh N H L, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang, tỉnh An Giang.

3/Chị N T K X, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu phố I, phường P H, thành phố P T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 25-5-2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông C V T1 trình bày: Do chỗ quen biết, vào ngày 04-7-2017 âm lịch ông có cho ông N T N, bà L T T2 vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1,05%/tháng, thời hạn vay 6 tháng từ ngày 04-7-2017 âm lịch đến ngày 03-01-2018 âm lịch, khi vay có lập "Hợp đồng vay tiền" có ông N, bà T2 và 2 người con của ông N, bà T2 là anh N H T3, anh N H A ký tên xác nhận. Ông N, bà T2 có thế chấp cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, diện tích 33,2m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Trong quá trình vay tiền ông N, bà T2 chỉ đóng lãi được 1 tháng.

Trước đó ông N, bà T2 có vay tiền ông nhiều lần nhưng đã trả lại vốn vay, còn nợ tiền lãi tổng cộng là 25.500.000đ. Nay ông xin rút lại yêu cầu này.

Đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất và nhà được ghi trong hợp đồng, ông chỉ nhận và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà T2. Nhà và đất ông N, bà T2 vẫn quản lý sử dụng.

Nay ông yêu cầu ông N T N, bà L T T2 trả lại vốn vay là 300.000.000đ, yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 04-8-2017 âm lịch cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Ông yêu cầu được tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà T2, khi nào ông N, bà T2 trả nợ xong ông trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà T2. Ông không yêu cầu anh N H T3, anh N H A trả nợ vay.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11-9-2018 và tại phiên tòa, bị đơn ông N T N, bà L T T2 trình bày: Ông, bà xác nhận vào ngày 04-7-2017 âm lịch ông, bà có hỏi vay của ông C V T1 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1,05%/tháng, thời hạn vay 6 tháng từ ngày 04-7-2017 âm lịch đến ngày 03-01-2018 âm lịch, khi vay có lập "Hợp đồng vay tiền" có ông, bà và 2 người con là N H T3 và N H A ký tên xác nhận. Quá trình vay ông, bà có đóng lãi được 1 tháng là 3.150.000đ, sau đó thì nợ lãi cho đến nay.

Đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất và nhà được ghi trong hợp đồng, ông, bà chỉ giao cho ông C V T1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà. Nhà và đất ông, bà vẫn quản lý sử dụng. Hộ gia đình của ông, bà gồm 7

thành viên là: N T N là chủ hộ; bà L T T2 là vợ; con tên N H L, N H T4, N H T3, N H A, N T K X.

Nay trước yêu cầu đòi nợ vay của ông T1, ông, bà xác định còn nợ ông T1 vốn vay là 300.000.000đ và tiền lãi từ ngày 04-8-2017 âm lịch cho đến nay. Về phương thức thanh toán hiện tại gia cảnh ông, bà đáng gặp khó khăn không có khả năng trả nợ, ông, bà yêu cầu ông T1 không tính lãi, mỗi quí ông bà trả cho ông T1 5.000.000đ cho đến khi hết nợ. Ông, bà yêu cầu ông T1 tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, diện tích 33,2m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang khi nào ông, bà trả hết tiền cho ông T1 thì ông T1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông, bà.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11-9-2018, bị đơn anh N H T3, anh N H A trình bày: Hai anh thống nhất với lời trình bày của cha anh là ông N T N, bà L T T2. Nay ông T1 không yêu cầu hai anh trả nợ nên hai anh không có ý kiến gì.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11-9-2018, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N T K X trình bày: Chị là con gái của ông N T N và Bà L T T2. Việc cha mẹ chị vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông C V T1 chị không hay biết. Chị có ý kiến yêu cầu ông T1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, diện tích 33,2m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang; còn nợ thì cha mẹ chị sẽ trả. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình, chị cũng là thành viên của hộ gia đình nhưng chị không thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã ban hành Thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho anh N H L, anh N H T4. Tòa án đã tống đạt trực tiếp Thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N H L, anh N H T4; nhưng anh L, anh T4 vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay tài sản gồm trả lại vốn vay và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất trên vô hiệu. Buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn anh N H T3, anh N H A; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh N H T4, anh N H L, chị N T K X, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh T3, anh A, anh T4, anh L, chị X vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh T3, anh A; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T4, anh L và chị X.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 317, Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng thế chấp tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ "Hợp đồng vay tiền" lập ngày 04-7-2017 âm lịch do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận. Ngày 25-5-2018, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:* Căn cứ đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải. Từ đó có cơ sở kết luận vào ngày 04-7-2017 âm lịch ông T1 có cho ông N, bà T2 vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1,05%/tháng, thời hạn vay 6 tháng từ ngày 04-7-2017 âm lịch đến ngày 03-01-2018 âm lịch. Đồng thời ông N, bà T2 có thế chấp cho ông T1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N. Quá trình vay tiền ông N, bà T2 chỉ đóng lãi được 1 tháng và nợ lãi. Ông T1 nhiều lần yêu cầu ông N, bà T2 trả lại vốn vay nhưng không thành dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét Hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 04-7-2017 âm lịch, giữa nguyên đơn ông T1 với bị đơn ông N, bà T2. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

Xét Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) được xác lập ngày 04-7-2017 âm lịch, giữa nguyên đơn ông T1 với bị đơn ông N, bà T2. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 101, Các Điều 103, 104, 117, 122, 129 và 317 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; thì hợp đồng hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) giữa nguyên đơn và bị đơn đã vi phạm các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể. Do đó, hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) trên vô hiệu.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

Đối với hợp đồng vay tài sản: Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn, nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại vốn vay; bị đơn yêu cầu được trả dần, không tính lãi. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn ông N, bà T2 là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu tính lãi quá hạn: Do hợp đồng vay tài sản trên là hợp đồng vay có kỳ hạn có lãi, nguyên đơn bị đơn đã thỏa thuận lãi suất. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được tính lãi quá hạn là phù hợp.

Lãi trong hạn: Ngày vay 04-7-2017 âm lịch, ngày yêu cầu tính lãi 04-8-2017 âm lịch tương ứng ngày 23-9-2017, tính đến ngày 03-01-2018 âm lịch tương ứng ngày 18-02-2018. Tiền lãi là 15.645.000đ (300.000.000đ x 1,05%/tháng x 149 ngày)

Lãi quá hạn: Ngày yêu cầu tính lãi 04-01-2018 âm lịch tương ứng ngày 19-02-2018 tính đến ngày xét xử vụ án 23-11-2018. Tiền lãi là 43.627.500đ (300.000.000đ x 1,05%/tháng x 150% x 277 ngày).

Tổng cộng tiền lãi là: 59.272.500đ

Đối với hợp thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất): Do hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) trên vô hiệu. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 131 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, buộc nguyên đơn ông C V T1 trả lại ông N T N, bà L T T2, anh N H L, anh N H T4, anh N H T3, chị N T K X và anh N H A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, diện tích 33,2m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

[5.2] *Xét yêu cầu của bị đơn:* Bị đơn yêu cầu không tính lãi, yêu cầu được trả dần mỗi quí là 5.000.000đ không được nguyên đơn chấp nhận. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của bị đơn không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông T1 thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn trả tiền tiền tạm ứng án phí.

Do bị bị đơn phải trả lại nguyên đơn 359.272.500đ nên bị đơn phải chịu 17.963.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn ông C V T1, bị đơn ông N T N, bà L T T2 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-11-2018).

Bị đơn anh N H T3, anh N H A; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh N H L, anh N H T4, chị N T K X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

khoản 2 Điều 101, Các Điều 103, 104, 117, 122, 129, 131, 317, 357, 429, 463, 465, 466, 468 và 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C V T1.

[2] Buộc bị đơn ông N T N, bà L T T2 phải trả một lần cho nguyên đơn ông C V T1 số tiền còn nợ là 359.272.500đ (ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Buộc nguyên đơn ông C V T1 trả lại cho ông N T N, bà L T T2, anh N H L, anh N H T4, anh N H T3, chị N T K X và anh N H A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa W 347679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05759.QSDĐ/fG Do UBND huyện C T cấp ngày 09-6-2003 đứng tên Hộ ông N T N, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 22, diện tích 33,2m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

[5] Về án phí: Bị đơn ông N T N, bà L T T2 phải chịu 17.963.000đ (mười bảy triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông C V T1, bị đơn ông N T N, bà L T T2 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23-11-2018).

Bị đơn anh N H T3, anh N H A; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh N H L, anh N H T4, chị N T K X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà